

Số: 63 /QĐ-ĐHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 23 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án tuyển sinh năm 2019

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 18/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung tên và một số điều tại Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề án tuyển sinh năm 2019 của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh với các nội dung sau (có đề án kèm theo).

Điều 2. Các đơn vị thuộc trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án được phê duyệt theo Quyết định này.

Điều 3. Trưởng các đơn vị chức năng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT; QLĐT. /s/



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 23 tháng 01 năm 2019)

1. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh

- Sứ mệnh: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: Tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

- Địa chỉ: + **Cơ sở 1:** Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên

+ **Cơ sở 2:** Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên

- Website: www.tcqtkd.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành III	41 học viên cao học; 2663 sinh viên đại học.			
Nhóm ngành VII	12 sinh viên đại học			
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ)	2716			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2017, năm 2018)

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (năm 2017, năm 2018)

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập trung học phổ thông.

1.3.2. Điểm trúng tuyển và số sinh viên nhập học của 2 năm gần nhất.

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017				Năm tuyển sinh - 2018			
	Xét điểm thi THPT QG		Xét kết quả học tập THPT		Xét điểm thi THPT QG		Xét kết quả học tập THPT	
	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT
- Ngành Kế toán	94	15,00	262	18,00	126	14,00	241	18,00
Tổ hợp 1 (A00):	33	15,00	114	18,00	40	14,00	41	18,00
Tổ hợp 2 (A01):	03	15,00	29	18,00	9	14,00	18	18,00
Tổ hợp 3 (D01):	55	15,00	112	18,00	68	14,00	41	18,00
Tổ hợp 4 (C01):	03	15,00	07	18,00	0		0	
Tổ hợp 4 (C03):					9	14,00	19	18,00
- Ngành Kiểm toán	06	15,00	16	18,00	9	14,00	17	18,00
Tổ hợp 1 (A00):	03	15,00	08	18,00	5	14,00	11	18,00
Tổ hợp 2 (A01):	0	15,00	01	18,00	1	14,00	4	18,00
Tổ hợp 3 (D01):	03	15,00	07	18,00	3	14,00	2	18,00
Tổ hợp 4 (C01):	0	15,00	0	18,00	0	14,00	0	18,00
- Ngành Tài chính- ngân hàng	24	15,00	55	18,00	31	14,00	70	18,00
Tổ hợp 1 (A00):	10	15,00	24	18,00	8	14,00	39	18,00
Tổ hợp 2 (A01):	02	15,00	09	18,00	4	14,00	10	18,00
Tổ hợp 3 (D01):	12	15,00	18	18,00	17	14,00	20	18,00
Tổ hợp 4 (C01):	0	15,00	04	18,00	0			
Tổ hợp 4 (C02):					2	14,00	1	18,00
- Ngành Quản trị kinh doanh	37	15,00	93	18,00	58	14,00	105	18,00
Tổ hợp 1 (A00):	10	15,00	45	18,00	10	14,00	55	18,00
Tổ hợp 2 (A01):	02	15,00	08	18,00	1	14,00	5	18,00
Tổ hợp 3 (D01):	24	15,00	36	18,00	30	14,00	34	18,00
Tổ hợp 4 (C01):	01	15,00	04	18,00				
Tổ hợp 4 (C04):					17	14,00	11	18,00
- Ngành Kinh doanh quốc tế					7	14,00	10	18,00
Tổ hợp 1 (A00):					0	14,00	6	18,00
Tổ hợp 2 (A01):					3	14,00	0	18,00
Tổ hợp 3 (D01):					4	14,00	4	18,00
Tổ hợp 4 (D07):					0	14,00	0	18,00

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017				Năm tuyển sinh - 2018			
	Xét điểm thi THPT QG		Xét kết quả học tập THPT		Xét điểm thi THPT QG		Xét kết quả học tập THPT	
	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT
- Ngành Kinh tế					4	14,00	8	18,00
<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>					1	14,00	5	18,00
<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>					0	14,00	2	18,00
<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>					2	14,00	1	18,00
<i>Tổ hợp 4 (C04):</i>					1	14,00	0	18,00
Tổng	161		426		235		451	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Phương thức 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2019.

- Phương thức 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia (**phương thức 1**) và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 trung học phổ thông (**phương thức 2**).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 800

Phương thức 1 : 50% tổng chỉ tiêu (400).

Phương thức 2 : 50% tổng chỉ tiêu (400).

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

a. Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tương đương;

- Tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 và có kết quả thi theo các tổ hợp môn thi áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường phải đạt từ **13,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực)**.

b. Đối với xét kết quả học tập lớp 12 THPT:

- Đã tốt nghiệp THPT và tương đương;

- Tổng điểm cả năm lớp 12 của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường đạt từ **18,0 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực)**.

Đối với các đối tượng khác phải đảm bảo điều kiện xét tuyển theo quy định của

Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung tên và một số điều tại Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a. Mã số trường: DFA

b. Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	Kinh tế	7310101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07)
4	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02)
5	Kế toán	7340301	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)
6	Kiểm toán	7340302	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01)
7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Vật Lý, Tiếng Anh (D11)

c. Điểm xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn thi 1} + \text{Điểm môn thi 2} + \text{Điểm môn thi 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó : **Điểm ưu tiên** bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung tên và một số điều tại Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với tổ hợp môn thi có môn ngoại ngữ thì phải dự thi môn ngoại ngữ, kể cả trường hợp được miễn thi ngoại ngữ tốt nghiệp THPT. Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm thi được bảo lưu trong kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển.

Điểm xét tuyển phải đạt tối thiểu từ 13 điểm trở lên;

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm CN lớp 12 môn 1} + \text{Điểm CN lớp 12 môn 2} + \text{Điểm CN lớp 12 môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Điểm ưu tiên bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung tên và một số điều tại Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm xét tuyển phải đạt tối thiểu từ 18 điểm trở lên.

d. Nguyên tắc xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau đối với các tổ hợp xét

tuyển theo môn thi, Trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm thi cao hơn theo thứ tự ưu tiên của từng môn thi như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) - Ngữ văn (ưu tiên 3) - Vật lý (ưu tiên 4) - Hóa học (ưu tiên 5) - Lịch sử (ưu tiên 6) - Địa lý (ưu tiên 7).

Sau khi xét tuyển mỗi đợt nếu chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường sẽ quyết định tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm cả năm lớp 12 các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) - Ngữ văn (ưu tiên 3) - Vật lý (ưu tiên 4) - Hóa học (ưu tiên 5) - Lịch sử (ưu tiên 6) - Địa lý (ưu tiên 7).

e. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

f. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia năm 2019: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT: Từ tháng 2/2019.

b. Hình thức nhận ĐKXT: Đăng ký trực tuyến, gửi đăng ký qua Bưu điện, đăng ký trực tiếp tại trường. Thí sinh đăng ký qua bưu điện hoặc đăng ký trực tiếp tại Trường theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh (Thị trấn Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên).

c. Tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo: Giống tổ hợp xét tuyển đã trình bày ở Mục 2.6.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện chế độ tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2018-2019 là 8,1 triệu đồng/sinh viên/năm học

- Lộ trình tăng học phí hệ chính quy chương trình đại trà cho từng năm học cụ thể

như sau:

+ Năm học 2019-2020: 8,9 triệu đồng/sinh viên/năm học

+ Năm học 2020-2021: 9,8 triệu đồng/sinh viên/năm học

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: tuyển sinh liên tục trong năm.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. *Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:*

- Tổng diện tích đất của trường: 20,8 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 27.466 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.424

4.1.2. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị*

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành đa năng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet
2	Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán, ngân hàng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet; Phần mềm kế toán; Phần mềm mô phỏng hệ thống quản lý ngân hàng.

4.1.3. *Thống kê phòng học*

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	56
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0
5	Số phòng học đa phương tiện	02

4.1.4. *Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành III	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có

		1.655 đầu sách, tài liệu tham khảo với 9.714 bản; 50 loại báo và tạp chí.
2	Nhóm ngành VII	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 1.655 đầu sách, tài liệu tham khảo với 9.714 bản; 50 loại báo và tạp chí.

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (tính đến ngày 15/01/2019)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Ngành KDQT						
Đoàn Thị Thanh Tâm			TS			
Trương Thị Thanh Loan				ThS		
Đinh Thị Thu Huyền				ThS		
Trương Thị Tuyết Nhung				ThS		
Trịnh Thị Luyến				ThS		
Vũ Ngọc Loan				ThS		
Nguyễn Việt Hiếu Linh					ĐH	
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
Ngành Kế toán						
Lưu Đức Tuyên		PGS.TS				
Phạm Văn Hưng					ĐH	
Phạm Ngọc Thảo				ThS		
Nguyễn Hải Hà				ThS		
Nguyễn Quốc Thắng			TS			
Lê Hồng Kỳ				ThS		
Phạm Thu Hương				ThS		
Nguyễn Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Hải				ThS		
Trịnh Thị Thu Hà				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Trần Đức Hùng				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				ThS		
Dương Thị Thiều				ThS		
Trần Thị Thúy				ThS		
Bùi Thị Vân				ThS		
Trịnh Thị Điệp				ThS		
Trần Thị Lụa				ThS		
Nguyễn Thị Kim Dung				ThS		
Trần Minh Huệ				ThS		
Đoàn Thị Phương				ThS		
Nguyễn Thị Thu				ThS		
Nguyễn Đức Phong				ThS		
Lê Thị Bình				ThS		
Nguyễn Phương Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Đào				ThS		
Đỗ Thị Loan				ThS		
Vũ Thị Thảo				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc				ThS		
Lê Thị Ngọc Ánh				ThS		
Nguyễn Thị Hương				ThS		
Đoàn Thị Hồng Thịnh				ThS		
Nguyễn Thị Ngoan				ThS		
Đào Thị Hằng				ThS		
Phạm Thị Thu Hương				ThS		
Phạm Thị Hậu				ThS		
Cao Thị Hằng				ThS		
Trần Ngân Hà				ThS		
Nguyễn Thị Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Phương Hoa				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hà				ThS		
Nguyễn Thanh Bình				ThS		
Nguyễn Thị Hải Hương				ThS		
Vũ Mai Phương				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thị Vân Thanh				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>42</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
Ngành Kiểm toán						
Nguyễn Thị Cẩm Thúy			TS			
Đào Văn Anh				ThS		
Nguyễn Thị Phương			TS			
Trịnh Thị Thu Hòa				ThS		
Nguyễn Thị Minh Tâm				ThS		
Lê Thị Loan				ThS		
Đặng Thị Mai				ThS		
Trần Ngọc Lan				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>6</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Ngành QTKD						
Bùi Minh Đức				ThS		
Đào Văn Tú			TS			
Lê Minh Hạnh				ThS		
Đỗ Tiến Tới				ThS		
Lê Nguyên Tùng					ĐH	
Kim Thị Hạnh				ThS		
Đỗ Thị Nhài				ThS		
Nguyễn Thị Thủy				ThS		
Bùi Thị Minh Phương				ThS		
Phạm Linh Chi				ThS		
Nguyễn Thị Ngát				ThS		
Nguyễn Thị Thu Linh				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Anh				ThS		
Đoàn Thị Huệ				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Thúy				ThS		
Vũ Thị Thắng				ThS		
Trịnh Thị Hồng Thái				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>15</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
Ngành TCNH						
Đỗ Đức Minh		PGS.TS				

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thị Thanh Huyền				ThS		
Lê Tuấn Hiệp			TS			
Vũ Văn Hoàng				ThS		
Nguyễn Huy Cường			TS			
Hồ Ngọc Hà				ThS		
Nguyễn Văn Chương				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Thanh				ThS		
Nguyễn Thị Bích Diệp			TS			
Trương Thị Đức Giang				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hà				ThS		
Nguyễn Thị Liên				ThS		
Lê Minh Thu				ThS		
Trương Thị Bích				ThS		
Lương Thị Dinh				ThS		
Bùi Thị Thanh Huyền				ThS		
Ngô Ánh Nguyệt				ThS		
Vũ Thị Thùy Dung				ThS		
Trần Thu Nga				ThS		
Quản Thị Thu Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				ThS		
Phạm Thị Mị				ThS		
Phạm Thị Mai Huyền				ThS		
Phạm Hồng Hạnh				ThS		
Đỗ Thị Tuyết Mai				ThS		
Luyện Thùy Dung				ThS		
Trần Thị Thanh Vân				ThS		
Nguyễn Văn Thế				ThS		
Nguyễn Hữu Quý				ThS		
Nguyễn Thị Thúy Hằng				ThS		
Lê Thị Thùy Linh				ThS		
Bùi Tiến Thịnh				ThS		
Đỗ Thị Quỳnh Anh				ThS		
Bùi Thị Yên				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Lê Thị Hằng				ThS		
Vũ Thị Hà				ThS		
Hoàng Thị Duyên				ThS		
Trần Thị Lương				ThS		
Trần Đình Thắng				ThS		
Phạm Văn Toàn				ThS		
Đỗ Minh Ngọc				ThS		
Dương Thị Trang				ThS		
Hoàng Thị Mậu				ThS		
Nguyễn Minh Nhật				ThS		
Hồ Thị Thanh Huyền				ThS		
Hoàng Thị Duyên				ThS		
Đỗ Thị Hoan			TS			
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>41</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Ngành HTTTQL</i>						
Nguyễn Quang Hiệp			TS			
Nguyễn Thành Chung					ĐH	
Trần Thị Kim Oanh				ThS		
Đỗ Minh Nam				ThS		
Đỗ Huy Cảnh				ThS		
Đỗ Thị Kim Chi				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hương				ThS		
Vũ Thị Liên				ThS		
Phạm Anh Tuấn				ThS		
Cao Thị Tho				ThS		
Đỗ Thị Vui				ThS		
Phạm Việt Phương				ThS		
Phạm Thị Chanh				ThS		
Trịnh Thu Trang				ThS		
Hoàng Thiên Hương				ThS		
Vũ Thị Hòa				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>14</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
Khối ngành IV						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
<i>Ngành Kinh tế</i>						
Nguyễn Trọng Nghĩa			TS			
Đỗ Thị Minh Nhâm				ThS		
Đỗ Văn Lương				ThS		
Đỗ Văn Dũng				ThS		
Lê Thị Thu Hà				ThS		
Hoàng Thị Nhung				ThS		
Nguyễn Thị Thùy Linh				ThS		
Đào Thị Hồng Xiêm				ThS		
Đỗ Thị Huyền Thanh				ThS		
Lê Ngọc Thơm				ThS		
Phan Thúy Nga				ThS		
Lê Thị Vinh				ThS		
Nguyễn Đức Trung				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>GV các môn chung</i>						
Vũ Đăng Dũng				ThS		
Nguyễn Mạnh Hùng				ThS		
Nguyễn Văn Sự					ĐH	
Phạm Khánh Tùng				ThS		
Đặng Hoài Nam				ThS		
Lê Văn Hùng				ThS		
Nguyễn Việt Hưng				ThS		
Nguyễn Thị Bích Anh				ThS		
Bùi Văn Bằng				ThS		
Kiều Thị Hồng Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Thủy					ĐH	
Phạm Thị Lý				ThS		
Vũ Thị Phương Thảo				ThS		
Ngô Thị An				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Đỗ Thu Hương				ThS		
Trần Thị Lý				ThS		
Tô Xuân Hải				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Hà				ThS		
Đinh Thị Kim Nhung				ThS		
Đoàn Thanh Sơn				ThS		
Trần Thị Bích Thục				ThS		
Đỗ Văn Quân				ThS		
Lê Thị Hiền				ThS		
Phạm Thị Loan				ThS		
Đoàn Thị Linh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hương				ThS		
Lê Thị Hạnh			TS			
Nguyễn Thị Thuý			TS			
Nguyễn Mạnh Tường			TS			
Đào Thị Hằng				ThS		
Nguyễn Thị Thùy Dung				ThS		
Phạm Thị Hường				ThS		
Bùi Thị Nhung				ThS		
Phan Thị Uyên				ThS		
Đàm Thị Thanh Thủy				ThS		
Dư Thị Tươi				ThS		
Vũ Thị Trang				ThS		
Lưu Thị Yến				ThS		
Cao Thị Thu Hằng				ThS		
Bùi Thị Minh Nhâm				ThS		
Nguyễn Thị Hải Yến				ThS		
Trần Thị Tuyết Nhung				ThS		
Nguyễn Hạnh Vân				ThS		
Đào Thị Hồng Lam				ThS		
Trần Thị Thu Trang				ThS		
Đặng Thị Hiền				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Thị Vân				ThS		
Hoàng Văn Thắng				ThS		
Lê Thị Mùi Hà				ThS		
Quản Thị Hoàng Anh				ThS		
Đỗ Thị Thời				ThS		
Hoàng Thị Hương Giang				ThS		
Nguyễn Thị Bốn				ThS		
Nguyễn Thị Thảo				ThS		
Đinh Thị Luyện				ThS		
Hồ Thị Tam				ThS		
Đỗ Thị Nhung				ThS		
Ninh Thị Yến				ThS		
Đặng Thị Phượng					ĐH	
Vũ Thị Thanh Huyền				ThS		
Lê Thị Thanh				ThS		
Nguyễn Thị Cẩm Nhung				ThS		
Nguyễn Hữu Dũng			TS			
Phạm Minh Đức				ThS		
<i>Tổng GV các môn chung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4</i>	<i>57</i>	<i>3</i>	<i>0</i>
Tổng số giảng viên toàn trường	0	2	15	192	7	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (tính đến ngày 15/01/2019)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành III						
<i>Ngành TCNH</i>						
Phan Duy Minh		PGS				
Lê Thị Thùy Vân			TS			
Hoàng Bích Hồng			TS			
Nguyễn Thị Thanh Thủy		PGS				
<i>Ngành HTTTQL</i>						
Nguyễn Trọng Hòa			TS			
<i>Tổng số GVTG toàn trường</i>		<i>2</i>	<i>3</i>			

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh			Số SV/ HS trúng tuyển nhập học			Số SV/ HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/ HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TC SP	ĐH	CĐ SP	TC SP	ĐH	CĐ SP	TCS P
Khối ngành III	800	0	0	674	0	0	981	0	0	693 sv có việc làm /736 sv có phản hồi		
Khối ngành VII	40	0	0	12	0	0	0	0	0			

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 64.085.000.000 đồng (trong đó 26.750.000.000 đồng thu sự nghiệp).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18.800.000 đồng/sinh viên/năm.

Hưng Yên, ngày 23 tháng 01 năm 2019.


HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Trọng Nghĩa